

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CLDV VIỄN THÔNG

Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ ADSL (dịch vụ truy nhập Internet ADSL)

Quý IV năm 2018

1. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông:

- Tên đơn vị: Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.
- Địa chỉ: Toà nhà Thái Bình – Ngõ 19 Duy Tân – Cầu Giấy – Hà Nội.
- Điện thoại: 024-62692285.

2. Đơn vị lập bản kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông:

- Phòng Kỹ thuật - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel.
- Địa chỉ: Toà nhà Thái Bình – Ngõ 19 Duy Tân – Cầu Giấy – Hà Nội.
- Điện thoại: 024-62692285.

3. Kết quả tự kiểm tra

3.1. Việc tuân thủ “Quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông”:

3.1.1. Công bố chất lượng dịch vụ:


- Gửi hồ sơ công bố chất lượng đến cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ viễn thông: Đã gửi, ngày gửi: 05/10/2018.
- Đã công bố “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” trên website: <http://www.vietteltelecom.vn>. Ngày công bố: 18/10/2018.
- Niêm yết “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” tại các điểm giao dịch:
 - + Tổng số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được kiểm tra: 03.
 - + Tổng số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra: 34 cửa hàng.
 - + Đã niêm yết tại tất cả các điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra.
 - + Ngày hoàn thành: 18/10/2018.
- Có sự thay đổi về tiêu chuẩn áp dụng hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung công bố so với lần công bố trước: Không có thay đổi.

3.1.2. Báo cáo chất lượng dịch vụ:

- Báo cáo định kỳ: Đã báo cáo. Ngày báo cáo: 18/01/2019.
- Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước: Không có yêu cầu báo cáo đột xuất.
- Báo cáo khi có sự cố: Không có sự cố.

3.2. Đo kiểm thực tế chất lượng dịch vụ:

- Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ: 63.
- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đo kiểm: 03, gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên sau đây: Hải Phòng, Hải Dương, Thái Nguyên.
- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ phù hợp mức chất lượng đã công bố: 03, gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tên sau đây: Hải Phòng, Hải Dương, Thái Nguyên.
- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ không phù hợp mức chất lượng đã công bố: 0.

4. Số bản chỉ tiêu chất lượng tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông: 03 bản/03 tỉnh. 

Nơi nhận:

- Cục Viễn thông;
- Lưu: VT, KT; Thủy 02.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Thiếu tá Hà Minh Tuấn

KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ ADSL (DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET ADSL)

Quý IV năm 2018

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Hải Phòng

(Kèm theo Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 292/BC-VTNet-KT ngày 19 tháng 01 năm 2019 của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel)

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2014/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2014/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công							
1,1	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Home E+	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	123 mẫu	Mô phỏng	99,19%	Phù hợp
1,2	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Net C	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	129 mẫu	Mô phỏng	99,22%	
2	Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							Phù hợp
2,1	Gói Home E+:							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V _{dmax}	≥ 0,8 V _{dmax}	1000 mẫu	1260 mẫu	Mô phỏng	1,09 V _{dmax}	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V _{umax}	≥ 0,8 V _{umax}	1000 mẫu	1158 mẫu	Mô phỏng	1,05 V _{umax}	
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V _{dmax}	≥ 0,75 V _{dmax}	1000 mẫu	1154 mẫu	Mô phỏng	1,02 V _{dmax}	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,75 V _{umax}	≥ 0,75 V _{umax}	1000 mẫu			(a1)	
2,2	Gói Net C:							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V _{dmax}	≥ 0,8 V _{dmax}	1000 mẫu	1390 mẫu	Mô phỏng	1,32 V _{dmax}	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V _{umax}	≥ 0,8 V _{umax}	1000 mẫu	1220 mẫu	Mô phỏng	1,09 V _{umax}	
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V _{dmax}	≥ 0,75 V _{dmax}	1000 mẫu	1240 mẫu	Mô phỏng	1,23 V _{dmax}	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,75 V _{umax}	≥ 0,75 V _{umax}	1000 mẫu			(a1)	
3	Tỷ lệ dung lượng truy nhập bị ghi cước sai (áp dụng cho loại hình dịch vụ được tính cước theo dung lượng truy nhập)	≤ 0.1%		200 mẫu			(a2)	
4	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng							Phù hợp
	- Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	24 giờ trong ngày	24 giờ trong ngày	250 cuộc	gọi 328 cuộc	Thực hiện gọi nhân công tới số điện thoại hỗ trợ khách hàng	24 giờ trong ngày	
	- Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	≥ 80%	≥ 80%					

Ghi chú:

(a1): Không thực hiện đo kiểm tốc độ tải lên trung bình ngoại mạng do không có server phù hợp với phương pháp đo kiểm.

(a2): Không thực hiện đo kiểm do các gói cước của Viettel tính cước theo hình thức trọn gói.



KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ ADSL (DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET ADSL)

Quý IV năm 2018

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Hải Dương

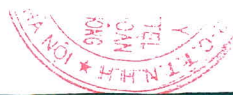
(Kèm theo Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 282/BC-VTNet-KT ngày 19 tháng 01 năm 2019 của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel)

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2014/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2014/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công							
1,1	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Home E+	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	149 mẫu	Mô phỏng	99,33%	Phù hợp
1,2	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Net C	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	136 mẫu	Mô phỏng	100,00%	
2	Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							Phù hợp
2,1	Gói Home E+:							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V _{dmax}	≥ 0,8 V _{dmax}	1000 mẫu	1149 mẫu	Mô phỏng	1,65 V _{dmax}	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V _{umax}	≥ 0,8 V _{umax}	1000 mẫu	1270 mẫu	Mô phỏng	1,20 V _{umax}	
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V _{dmax}	≥ 0,75 V _{dmax}	1000 mẫu	1457 mẫu	Mô phỏng	1,38 V _{dmax}	
2,2	Gói Net C:							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V _{dmax}	≥ 0,8 V _{dmax}	1000 mẫu	1200 mẫu	Mô phỏng	1,32 V _{dmax}	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V _{umax}	≥ 0,8 V _{umax}	1000 mẫu	1319 mẫu	Mô phỏng	0,96 V _{umax}	
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V _{dmax}	≥ 0,75 V _{dmax}	1000 mẫu	1236 mẫu	Mô phỏng	1,18 V _{dmax}	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,75 V _{umax}	≥ 0,75 V _{umax}	1000 mẫu			(a1)	
3	Tỷ lệ dung lượng truy nhập bị ghi cước sai (áp dụng cho loại hình dịch vụ được tính cước theo dung lượng truy nhập)	≤ 0.1%		200 mẫu			(a2)	
4	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng							Phù hợp
	- Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	24 giờ trong ngày	24 giờ trong ngày				24 giờ trong ngày	
	- Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	≥ 80%	≥ 80%	250 cuộc	gọi 297 cuộc	Thực hiện gọi nhân công tới số điện thoại hỗ trợ khách hàng	100,00%	

Ghi chú:

(a1): Không thực hiện đo kiểm tốc độ tải lên trung bình ngoại mạng do không có server phù hợp với phương pháp đo kiểm.

(a2): Không thực hiện đo kiểm do các gói cước của Viettel tính cước theo hình thức trọn gói.



KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ ADSL (DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET ADSL)

Quý IV năm 2018

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Thái Nguyên

(Kèm theo Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 292/BC-VTNet-KT ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel)

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2014/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2014/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công							
1,1	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Home E+	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	134 mẫu	Mô phỏng	100,00%	Phù hợp
1,2	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Net C	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	135 mẫu	Mô phỏng	100,00%	
2	Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							Phù hợp
	Gói Home E+:							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng							
2,1	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V _{dmax}	≥ 0,8 V _{dmax}	1000 mẫu	1169 mẫu	Mô phỏng	1,41 V _{dmax}	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V _{umax}	≥ 0,8 V _{umax}	1000 mẫu	1245 mẫu	Mô phỏng	1,03 V _{umax}	
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V _{dmax}	≥ 0,75 V _{dmax}	1000 mẫu	1186 mẫu	Mô phỏng	1,40 V _{dmax}	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,75 V _{umax}	≥ 0,75 V _{umax}	1000 mẫu			(a1)	
	Gói Net C:							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng							
2,2	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V _{dmax}	≥ 0,8 V _{dmax}	1000 mẫu	1187 mẫu	Mô phỏng	1,32 V _{dmax}	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V _{umax}	≥ 0,8 V _{umax}	1000 mẫu	1032 mẫu	Mô phỏng	0,89 V _{umax}	
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V _{dmax}	≥ 0,75 V _{dmax}	1000 mẫu	1194 mẫu	Mô phỏng	1,14 V _{dmax}	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,75 V _{umax}	≥ 0,75 V _{umax}	1000 mẫu			(a1)	
3	Tỷ lệ dung lượng truy nhập bị ghi cước sai (áp dụng cho loại hình dịch vụ được tính cước theo dung lượng truy nhập)	≤ 0.1%		200 mẫu			(a2)	
4	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng							Phù hợp
	- Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	24 giờ trong ngày	24 giờ trong ngày			Thực hiện gọi nhân công tới số điện thoại hỗ trợ khách hàng	24 giờ trong ngày	
	- Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	≥ 80%	≥ 80%	250 cuộc	gọi 278 cuộc		100,00%	

Ghi chú:

(a1): Không thực hiện đo kiểm tốc độ tải lên trung bình ngoại mạng do không có server phù hợp với phương pháp đo kiểm.

(a2): Không thực hiện đo kiểm các gói cước của Viettel tính cước theo hình thức trọn gói.

phb